

Bản án số: 90/2017/DS-ST

Ngày: 29-9-2017

V/v tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy Năng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Tiễn.**

2. Ông **Huỳnh Thanh Trà**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Lê Mai Ly**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2017/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2017/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **L** - sinh năm 1972; Địa chỉ: Số A, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền là ông **H** - sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Giấy ủy quyền lập ngày 25/5/2017 tại Phòng công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng), *có mặt.*

2. Bị đơn: Ông **T** - sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (*vắng mặt lần 2*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà N - sinh năm 1981; Địa chỉ: Số B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nội dung vụ án như sau:

Vào ngày 02/3/2012 ông T có đến nhà bà L để mượn số tiền 150.000.000đ, có viết giấy mượn tiền và gởi lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 623146 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 16/03/2011 đứng tên ông T và bà N, 01 CMND đứng tên ông T, 01 Sổ hộ khẩu đứng tên ông T để làm tin. Thời hạn trả là 02 tháng sau tức là vào ngày 02/5/2012. Thời điểm viết giấy mượn tiền có ông N ký người làm chứng. Bà L giao tiền trực tiếp cho ông T. Sau khi cho ông T mượn tiền, ông N và bà M có nói trả nợ giùm cho ông T tiền ông T đã mượn bà L (giữa vợ chồng ông N và bà M thỏa thuận gì đó với ông T, bà L không biết). Bà L có nhận số tiền do ông N trả thành nhiều đợt từ ngày 02/3/2012 đến cuối tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền là 50.000.000đ. Cuối năm 2014 ông N và bà M đi nước ngoài và không tiếp tục trả nợ giùm cho ông T nữa, bà L không biết địa chỉ của vợ chồng ông N.

Như vậy, ông T đã trả nợ cho bà L số tiền 50.000.000đ, còn lại 100.000.000đ chưa trả. Bà L đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T vẫn hứa hẹn và có những lời lẽ thách thức bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán số tiền vay 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2017 là: $100.000.000đ \times 1,2\%/tháng \times 54 tháng = 64.800.000đ$.

Bị đơn ông T trình bày:

Vào ngày 02/3/2012, ông N là người quen của ông nói là đang kẹt tiền nhờ ông đứng ra mượn giúp một số tiền. Ông N dẫn ông đến nhà bà L để mượn tiền. Ông là người viết giấy mượn tiền để mượn giúp ông N số tiền 150.000.000đ từ bà L và ông N là người ký làm chứng. Sau khi viết giấy mượn tiền thì ông N là người nhận tiền, thời điểm nhận tiền ông không có mặt và không biết ông N nhận tiền lúc nào. Ông có đưa cho bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số BĐ 623146 do UBND huyện V cấp ngày 16/03/2011 đứng tên ông và vợ là bà N, 01 CMND và 01 Sổ hộ khẩu đứng tên ông để làm tin.

Sau đó ông không biết gì về việc trả nợ gốc và lãi giữa ông N và bà L. Chỉ khi bà L xuống gặp ông yêu cầu ông trả tiền thì ông mới biết là ông N mới trả có 50.000.000đ còn lại 100.000.000đ chưa trả. Hiện nay ông N đang sinh sống ở bang Texas nước Mỹ và ông N hứa sẽ gửi tiền về trả nợ cho bà L để ông lấy lại sổ đỏ.

Nay bà L yêu cầu ông thanh toán tiền nợ gốc và lãi là 164.800.000đ thì ông không đồng ý vì ông không phải là người mượn tiền của bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N không có lợi khai tại hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông T và bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần 2, nhưng ông T và bà N vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông T và bà N.

[2] Về nội dung: Vào ngày 02/3/2012 ông T có viết giấy mượn của bà L số tiền 150.000.000đ, thời hạn là 02 tháng kể từ ngày 02/3/2012 đến ngày 02/5/2012. Tại giấy mượn tiền có ông N ký là người bảo lãnh và làm chứng. Sau đó, bà L thừa nhận ông N có trả nợ thay cho ông T được 50.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà L yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 100.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Xét yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì thấy: Vào ngày 02/3/2012 ông T có viết giấy mượn của bà L số tiền 150.000.000đ, hạn 02 tháng sau sẽ hoàn trả.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong hồ sơ ông T cho rằng số tiền 150.000.000đ ông đứng ra mượn giúp cho ông N và ông N hiện nay đang ở tiểu bang Texa Mỹ. Tòa án đã yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của ông N, nhưng ông T không cung cấp được. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 150.000.000đ ông mượn của bà L là mượn giúp cho ông N, nên không có cơ sở để xác định việc ông T mượn tiền của bà L là mượn giúp cho ông N. Mặt khác, bà L khẳng định bà cho ông T mượn tiền. Sau khi vay tiền,

bà L thừa nhận ông N đã trả nợ thay cho ông T được 50.000.000đ. Do vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc ông T phải trả cho bà L số tiền nợ gốc 100.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu tiền lãi trên nợ gốc 100.000.000đ, nên HĐXX đình chỉ giải quyết việc yêu cầu tiền lãi. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí 1.620.000đ đã nộp theo biên lai thu số 9524 ngày 30/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu $100.000.000đ \times 5\% = 5.000.000đ$.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.750.000đ theo biên lai thu số 9393 ngày 24/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

[5] Về giấy tờ thế chấp làm tin:

Khi mượn tiền của bà L, ông T có gửi cho bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 623146 do UBND huyện V cấp ngày 16/3/2011 đứng tên ông T và bà N, 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu gia đình số : 216 đứng tên ông T để làm tin (toàn bộ giấy tờ bản gốc).

Nên bà L phải trả lại cho ông T toàn bộ giấy tờ trên sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 23/5/2017, Tòa án nhân dân quận Hải Châu ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2017/ QĐ - BPKCTT “ Cấm xuất cảnh” đối với ông T và bà N. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm xuất cảnh đối với ông T và bà N.

Xét thấy, kể từ khi có quyết định này, ông T vẫn chưa trả tiền cho bà L và ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà L số tiền 100.000.000đ, nên cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2017/ QĐ - BPKCTT ngày 23/5/2017 là cấm xuất cảnh đối với ông T và bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông T.

Xử:

1. Buộc ông T phải trả cho bà L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).
2. Án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000đ ông T phải chịu.
3. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.750.000đ theo biên lai thu số 9393 ngày 24/5/2017 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.620.000đ theo biên lai thu số 9524 ngày 30/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Buộc bà L phải trả cho ông T và bà N 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 623146 do UBND huyện V cấp ngày 16/03/2011 đứng tên ông T và bà N; 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu gia đình số: 216 đứng tên ông T (toàn bộ giấy tờ trên là bản gốc).

5. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng